

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XUẤT NHẬP KHẨU ORIFOOD VN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & XUẤT NHẬP KHẨU ORIFOOD VN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ORIFOOD VN IMEX CO., LTD

Tên công ty viết tắt: ORIFOOD VN TRADING & IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109746597

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8 ngõ 9 Phố Đào Tấn, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947537997

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                         | 1010(Chính) |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                 | 1020        |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                            | 1030        |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                     | 1050        |
| 5.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                     | 1073        |
| 6.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                   | 1075        |
| 7.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                      | 1103        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                          | 4330        |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                           | 4610        |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                      | 4632        |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                        | 4633        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(không gồm dược phẩm)                                                             | 4649        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng                     | 4663        |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                      | 4719        |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4722        |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4781 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không gồm hoạt động hỗ trợ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 33. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1040 |
| 35. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1062 |
| 36. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1074 |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; | 1079 |
| 38. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1061 |
| 39. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1071 |

|     |                 |      |
|-----|-----------------|------|
| 40. | Sản xuất chè    | 1076 |
| 41. | Sản xuất cà phê | 1077 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRẦN THỊ MÙI** Giới tính: **Nữ**

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: **28/11/1956** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **012805783**

Ngày cấp: **01/10/2007** Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 304-A3b, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 304-A3b, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội